cān jīn

餐巾

noun · napkin

Example Sentences

Qǐng bǎ cān jīn fàng zài zhuō zi shàng
请 把 餐 巾 放 在 桌 子 上 。

Please put the napkin on the table.

Tā yòng cān jīn cā le cā zuǐ
他 用 餐 巾 擦 了 擦 嘴 。

He wiped his mouth with a napkin.

Zhè jiā cān tīng de cān jīn shì bù zuò de hěn huán bǎo
这 家 餐 厅 的 餐 巾 是 布 做 的 ， 很 环 保 。

The napkins in this restaurant are made of cloth, very eco-friendly.

Trace each character, then write the word on your own.

餐 餐 餐 餐 餐 餐 餐 餐 餐 餐 餐

餐 餐 餐 餐 餐 餐 餐 餐

巾 巾 巾 巾 巾 巾